TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2025/DS-PT
Ngày: 22-5-2025
V/v "Tranh chấp về hụi, họ, biêu, phường".

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Anh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Bà Đoàn Thị Kiều Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Như Quỳnh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2025/TLPT-DS ngày 04 tháng 4 năm 2025 về "Tranh chấp về hụi, họ, biêu, phường". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 90/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1971. Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Vũ Thị S, sinh năm 1994 và anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1994. Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Đều có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Vũ Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Ý kiến của nguyên đơn bà Trần Thị H:

Bà H và vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Vũ Thị S có quan hệ họ hàng. Từ năm 2015 đến năm 2018, bà H làm trưởng phường của 4 dây phường, do các thành viên họp và bầu. Theo quy định trưởng phường được bốc phường thứ 2 và không phải mua; bà H cùng là thành viên phường, phường đấu ai đấu cao hơn thì được bốc phường. Anh T, chị S tham 4 phường (3 phường tham gia 1 suất, 1 phường tham gia 02 suất). Cụ thể như sau:

Lần 1: Phường nhóm ngày 22/2/2016 (âm lịch), có 20 thành viên (gồm Trần Thị T1, Nguyễn Thị T2 2 suất, Lê Đức T6, bà B, anh T3, anh T4, Ngô Thị P 2

suất, Nguyễn Văn Trí S1, Ngô Văn T5, anh D, Trần Xuân H1 2 suất, ông Đ, anh K, bà H 2 suất, anh V, chị N), mỗi suất phường 10.000.000 đồng, ba tháng bốc 1 lần. Đến ngày bốc phường thì bà H thông báo cho các thành viên đến nộp phường và bỏ phiếu bốc phường, thành viên nào mua cao thì được bốc phường, số tiền mua phường được chia đều cho 20 suất. Thành viên không đến thì bà H có nhiệm vụ đi thu, khi thu được thì ghi vào sổ của họ, thu chưa được thì bà H tự bỏ tiền của mình ra để trả cho người bốc phường và bà H ghi sổ thành viên nợ tiền phường (ghi số tiền nợ) rồi thành viên ký nợ. Anh T, chị S1 tham gia 1 suất. Tháng 5/2016 anh T, chị S1 bốc phường 113.000.000 đồng. Anh T, chị S1 không nộp phường, còn nợ phường bà H đã thông báo cho anh T nên cụ thể số tiền nợ phường này bao nhiêu bà H không nắm được mà bà H chỉ nắm tổng nợ của cả 4 phường.

Lần 2: Phường nhóm ngày 2/3/2017 (âm lịch), có 20 thành viên (gồm Trần Xuân H1 2 suất, Nguyễn Văn B1 3 suất, H, bà B, ông H2, Trần Văn G, Ngô Thị P, Trần Văn C, Nguyễn Văn T và Vũ Thị S 2 suất, Lê Tân Đức T6 2 suất, Đ, bà H 3 suất, ông K1 2 suất), mỗi suất phường 10.000.000 đồng, hai tháng bốc 1 lần. Đến ngày bốc phường thì bà H thông báo cho các thành viên đến nộp phường và bỏ phiếu bốc phường, thành viên nào mua cao thì được bốc phường, số tiền mua phường được chia đều cho 20 suất. Thành viên không đến thì bà H có nhiệm vụ đi thu, khi thu được thì ghi vào sổ của họ, thu chưa được thì bà H tự bỏ tiền của mình ra để trả cho người bốc phường và bà H ghi sổ thành viên nợ tiền phường (ghi số tiền nợ) rồi thành viên ký nợ. Anh T, chị S tham gia 2 suất và tháng 5 bốc phường 113.850.000 đồng, tháng 8 bốc phường là 117.000.000 đồng. Anh T, chị S không nộp phường, còn nợ phường bà H đã thông báo cho anh T nên cụ thể bao nhiêu bà H không nắm được mà bà H chỉ nắm tổng nợ của cả 4 phường.

Lần 3: Phường nhóm ngày 29/2/2018 (âm lịch), có 20 thành viên (gồm chị N1, ông S2 2 suất, ông T7 2 suất, ông S3, bà Trần Thị H3, bà B diễn L), Trần Văn P1 2 suất, Ngô Thị P 2 suất, anh T5, chị H6, chị B (đúc T4), chị Trần Thị T1, Trần Xuân H1 2 suất, Bà H, T), mỗi suất phường là 10.000.000 đồng, hai tháng bốc 1 lần. Đến ngày bốc phường thì bà H thông báo cho các thành viên đến nộp phường và bỏ phiếu bốc phường, thành viên nào mua cao thì được bốc phường, số tiền mua phường được chia đều cho 20 suất. Thành viên không đến thì bà H có nhiệm vụ đi thu, khi thu được thì ghi vào sổ của họ, thu chưa được thì bà H tự bỏ tiền của mình ra để trả cho người bốc phường và bà H ghi sổ thành viên nợ tiền phường (ghi số tiền nợ) rồi thành viên ký nợ. Anh T và chị S tham gia 1 suất. Tháng 9/2018 anh T, chị S bốc phường 147.870.000 đồng. Anh T, chị S không nộp phường, còn nợ phường bà H đã thông báo cho anh T nên cụ thể bao nhiêu bà không nắm được mà bà H nắm tổng nợ của cả 4 phường.

4. Phường nhóm ngày 4/11/2018, có 20 thành viên (gồm ông N2 2 suất, bà B (D), Ngô Thị P, bà L1 (D), anh Nguyễn Văn B1, ông Trần Văn H4, ông H5 2 suất, ông Q, Trí T8, Nguyễn Thị H6, Lê Đức T6, bà B (Đ), Trần Văn H7 3 suất, Huế 3 suất), mỗi suất phường là 10.000.000 đồng, hai tháng bốc 1 lần. Đến ngày bốc phường thì bà H thông báo cho các thành viên đến nộp phường và bỏ phiếu bốc phường, thành viên nào mua cao thì được bốc phường, số tiền mua phường được chia đều cho 20 suất. Thành viên không đến thì bà H có nhiệm vụ đi thu, khi

thu được thì ghi vào sổ của họ, thu chưa được thì bà H bỏ tiền của mình ra để trả cho người bốc phường và bà H ghi sổ thành viên nợ tiền phường (số tiền) rồi thành viên ký nợ. Anh T, chị S tham gia 1 suất. Tháng 5/2018 anh T, chị S bốc phường 138.860.000 đồng. Anh T, chị S không nộp phường, còn nợ phường bà H đã thông báo cho anh T nên cụ thể bao nhiêu bà H không nắm được mà bà H nắm tổng nợ của cả 4 phường.

Khi bốc phường thì anh T, chị S ký nhận tiền đầy đủ vào sổ phường. Tổng anh T, chị S bốc phường tổng số tiền là 630.580.000 đồng.

Anh T, chị S nộp tiền phường trực tiếp hoặc bà H đến lấy và bà H ký sổ nhận tiền của chị S, anh T. Tuy nhiên sau khi bốc phường thì anh T, chị S nộp phường không đầy đủ và nợ tiền phường. Bà H ghi sổ theo dõi nợ tiền phường, sau khi kết thúc 4 phường thì ngày 30/3/2021 bà H đã đến nhà anh T, chị S hai bên đã kiểm tra, thống nhất nợ phường và anh T, chị S thừa nhận nợ phường tổng số 241.300.000 đồng. Chị S đã viết giấy nợ rồi vợ chồng cùng ký. Đồng thời anh T, chị S yêu cầu bà H giao giấy theo dõi nợ phường chi tiết cho anh T, chị S và bà H đã giao giao giấy theo dõi nợ phường chi tiết cho anh T, chị S.

Từ ngày 31/01/2022 đến ngày 10/7/2024, anh T, chị S trả tiền phường nhiều lần, tổng số tiền là 52.800.000 đồng. Còn nợ 188.500.000 đồng tiền phường.

Bà H yêu cầu anh T, chị S trả 188.500.000 đồng tiền phường và tiền lãi 1% của số tiền 188.500.000 đồng từ ngày 21/03/2013 (âm lịch) đến nay cho bà H. Tại phiên toà sơ thẩm bà H rút yêu cầu tiền lãi suất.

2. Ý kiến của bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị S:

Từ năm 2015 đến năm 2018 anh T và chị S tham gia 5 phường do bà Trần Thị H làm trưởng phường, mỗi phường 20 thành viên, bốn phường tham gia 1 suất và một phường tham gia 2 suất, 1 phường anh T, chị S đã bốc và đã thanh toán nộp phường đầy đủ cho bà H, 04 phường còn lại anh T, chị S đều đã bốc phường. Ngày bốc phường và số tiền bốc phường đúng như bà H trình bày là tổng là 630.580.000 đồng.

Anh T, chị S nộp tiền phường cho từng phường A và nộp trực tiếp cho bà H. Khi nộp tiền phường, bà H ghi sổ, tích chữ R (thể hiện đã nộp phường theo định kỳ), nếu anh T, chị S không đến nộp trực tiếp thì bà H đến nhà chị S, anh T thu tiền phường, hai bên không ký nhận gì cả. Kết thúc phường anh T, chị S còn nợ 4 phường chưa thanh toán cho bà H.

Ngày 10/12/2021, bà H mua sơn của anh T, chị S và nợ số tiền 24.475.000 đồng tiền. Đến ngày 24/06/2024 hai bên đã thống nhất số tiền 24.475.000 đồng bà H nợ tiền sơn được trừ vào tiền nợ phường.

Ngày 24/06/2024, bà H đưa sổ sách phường đến ốt của chị S, anh T tại thành phố V và hai bên ngồi đối chiếu với nhau, thống nhất số nợ và ghi vào sổ bà H và anh T, chị S xác nhận ký nợ phường bà H là 97.790.000 đồng (được thể hiện bằng bảng kê do bà H đọc, chị S viết và có tin nhắn Zalo của bà H chuyển sang Zalo của chị S vào 09 giờ 30 phút ngày 08/07/2024). Ngày 10/7/2024 anh T, chị

S chuyển khoản trả nợ phường cho bà H 10.000.000 đồng và bà H đã xác nhận qua Z.

Từ ngày 21/01/2023 đến ngày 10/07/24 anh T, chị S đã trả cho bà H 13 lần tiền phường, với tổng số tiền là 52.800.000 đồng.

Bà H yêu cầu trả 188.500.000 đồng, anh T và chị S không đồng ý; anh T và chị S cho rằng chỉ còn nợ tiền phường bà H khoảng 10 suất, với tổng số tiền 30.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ Điều 166; Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường; khoản 1 Điều 273; khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H:

Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị S phải trả cho bà Trần Thị H 188.500.000 đồng tiền nợ phường.

Đình chỉ yêu cầu anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị S trả tiền lãi suất 1%/tháng của số tiền 188.500.000 đồng kể từ ngày 21/03/2023 (âm lịch) đến nay cho bà H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Ngày 07/10/2025, bị đơn chị Vũ Thị S có đơn kháng cáo với nội dung:

Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Nghệ An về việc tranh chấp về hụi, họ, biêu, phường. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn chị Vũ Thị S và anh Nguyễn Văn T đồng ý trả cho bà Trần Thị H số tiền đã thoả thuận 97.790.000 đồng vào ngày 24/6/2024 nhưng trừ đi số tiền 10.000.000 đồng đã trả.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp kháng cáo của bị đơn chị Vũ Thị S; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ và được chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của chị Vũ Thị S, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự thể hiện: Từ năm 2015 đến năm 2018 chị S và anh T tham gia 5 phường do bà Trần Thị H làm trưởng phường, mỗi phường 20 thành viên, trong đó có 04 phường tham gia 1 suất và 01 phường tham gia 02 suất, 01 phường chị S và anh T đã bốc và đã nộp phường đầy đủ cho bà H, 04 phường còn lại chị S và anh T đều đã bốc phường. Ngày bốc phường và số tiền bốc phường đúng như bà H trình bày tổng là 630.580.000 đồng. Chị S có viết giấy nợ phường bà H với số tiền 241.300.000 đồng, chị S và anh T ký vào giấy nợ và giao cho bà H cầm giữ. Hai bên thống nhất đã trả được tổng số tiền là 52.800.000 đồng.

Như vậy, chị S, anh T đã đối chiếu nợ phường với bà H và chị S đã tự viết giấy nhận nợ tiền phường bà H số tiền 241.300.000 đồng. Chị S, anh T cùng ký giấy nợ, bà H cũng thừa nhận chị S, anh T nợ 241.300.000 đồng tiền phường. Vì vậy, có căn cứ xác định tại thời điểm ngày 30/3/2021 (âm lịch) chị S, anh T nợ bà H 241.300.000 đồng tiền phường.

Theo nguyên đơn bà H trình bày sau khi đối chiếu nợ phường vợ chồng chị S, anh T đã trả được số tiền 52.800.000 đồng nên chị S, anh T còn nợ bà H 188.500.000 đồng tiền phường.

Theo bị đơn cho trình ngày 24/6/2024, hai bên nhất trí cấn trừ tiền sơn mà bà H mua sơn của anh T, chị S là 24.475.000 đồng. Đồng thời thống nhất lại số nợ phường còn lại là 97.790.000 đồng và ngày 24/6/2024, anh T, chị S đã trả được 10.000.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm anh T, chị S đồng ý trả cho bà H số tiền 97.790.000 đồng theo giấy chốt nợ ngày 24/6/2024, tuy nhiên bà H không đồng ý, yêu cầu anh T, chị S trả số tiền 188.500.000 đồng.

Xét thấy theo lời khai của bị đơn, ngày 24/06/2024 bà H đưa sổ sách phường đến ốt của anh T, chị S tại thành phố V để đối chiếu tiền phường và thống nhất anh T, chị S còn nợ tiền phường bà H là 97.790.000 đồng, anh T, chị S xác nhận ký nợ vào sổ bà H (thể hiện bằng bảng kê do bà H đọc, chị S viết và có tin nhắn Zalo của bà H chuyển sang Zalo của chị S 09 giờ 30 phút ngày 08/07/2024) nên tính đến ngày 24/06/2024 chị S và anh T nợ bà H 97.790.000 đồng tiền phường.

Theo lời khai của bà H tại biên bản hòa giải ngày 18/10/2024, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm thì bà H đồng ý thống nhất nợ phường là 97.790.000 đồng

là do anh T, chị S hứa trả ngay luôn số tiền 97.790.000 đồng. Tuy nhiên anh T, chị S chỉ trả được 10.000.000 đồng và ngày 10/7/2024, sau đó không tiếp tục trả nợ nên bà H không chấp nhận anh T, chị S còn nợ 97.790.000 đồng như đã thoả thuận. Mặt khác, anh T, chị S chỉ cung cấp được bản ảnh zalo của bà H, không cung cấp được giấy tờ tài liệu chứng cứ việc bà H xác nhận ông T, bà S còn nợ 97.790.000 đồng; nội dung trên ảnh zalo mà anh T, chị S cung cấp chỉ thể hiện nội dung anh T, chị S xác nhận còn nợ 97.790.000 đồng và có chữ ký của anh T, chị S mà không có sự xác nhận hay chữ ký của bà H. Vậy nên không có căn cứ xác định bà H xác nhận anh T, chị S còn nợ 97.790.000 đồng tiền phường.

Từ những phân tích trên có căn cứ xác định ngày 30/3/2021, anh T, chị S đã xác nhận nợ bà H số tiền 241.300.000 đồng; bà H xác nhận anh T và chị S đã trả 52.800.000 đồng và còn nợ bà H 188.500.000 đồng. Do đó, bản án sơ buộc anh Nguyễn Văn T và chị Vũ Thị S phải trả cho bà Trần Thị H số tiền nợ phường 188.500.000 đồng là có căn cứ. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị Vũ Thị S, giữ nguyên nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà.

[4] Về án phí: Chị Vũ Thị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận kháng cáo của chị Vũ Thị S; giữ nguyên của Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Nghệ An.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc chị Vũ Thị S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) chị Vũ Thị S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006427 ngày 22/012025. Chị Vũ Thị S đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND h. Yên Thành;
- Chi Cục THADS h. Y;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh